

PHỤ LỤC I
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC I
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số **38** /2025/QĐ-UBND ngày **06** tháng **11** năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1. XÃ TÂN TẬP (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CẦN GIUỘC CŨ): bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục D phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC									
I	Các đường có tên									
1	Đường Kênh Năm Sang	Đường Tân Quang A - Rạch (Ranh thửa 1044, TĐĐ 05)					242.000	266.000	242.000	
2	Đường Khén Ông Hiếu	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập - Đất công Sông Ông Hiếu					242.000	266.000	242.000	
3	Đường liên xóm Ba Vui	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập - Nhà ông Ba vui (thửa 355, TĐĐ 05)					242.000	266.000	242.000	

2. XÃ THẠNH HÓA (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN THẠNH HÓA CŨ): bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục D phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC									
IV	Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác									
1	Thị trấn Thanh Hóa (trước sáp nhập)		176.000	198.000	176.000	156.000				
2	Xã Thanh An, xã Thủy Tây (trước sáp nhập)						148.500	165.000	148.500	148.500

3. XÃ TÂN TÂY (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN THANH HÓA CŨ): bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục D phần I. Bổ sung nội dung như sau:

ST T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC									
IV	Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác									
1	Xã Tân Đông, xã Thủy Đông, xã Tân Tây (trước sáp nhập)						148.500	165.000	148.500	148.500

4. XÃ THANH PHƯỚC (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN THANH HÓA CŨ): bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục D phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)								
			THỊ TRẤN				XÃ				
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX	
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG											

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC									
IV	Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác									
1	Xã Thuận Nghĩa Hòa, xã Thanh Phú, xã Thanh Phước (trước khi sáp nhập)						148.500	165.000	148.500	148.500

5. XÃ BÌNH THÀNH (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN THANH HÓA CŨ): bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục D phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC									
IV	Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác									
1	Xã Tân Hiệp, xã Thuận Bình, xã Bình Hòa Hưng (trước khi sáp nhập)						148.500	165.000	148.500	148.500

6. PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG (BẢNG GIÁ ĐẤT THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG CŨ): bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục A phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)								
			THỊ TRẤN				XÃ				
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX	
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG											

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
A	QUỐC LỘ (QL)									
2	QL 62 (phía cặp kênh mương)	Rạch Ông Sự - Cầu Cửa Đông	137.000	151.000	137.000	137.000				

7. XÃ CÀN GIUỘC (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CÀN GIUỘC CŨ): bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục B phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)									
1	ĐT835	Ngã năm Mũi tàu – ngã tư Tuyến tránh Quốc lộ 50	288.000	288.000	288.000					

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Lâm

PHỤ LỤC II
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC II
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Kèm theo Quyết định số **38** /2025/QĐ-UBND ngày **06** tháng **11** năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1. XÃ MỸ LỘC (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CẦN GIUỘC CŨ): bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục E phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
E	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
37	Khu tái định cư ĐT.827E tại xã Mỹ Lộc			5.000.000

2. XÃ CẦN GIUỘC (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CẦN GIUỘC CŨ): bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục E phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
38	Khu tái định cư Ban Chỉ huy quân sự huyện tại thị trấn Cần Giuộc (trước sáp nhập)		6.689.000	
39	Khu tái định cư ĐT.827E tại xã Cần Giuộc	Đường N1, N3, N5, D1, D2	5.000.000	

3. XÃ PHƯỚC VĨNH TÂY (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CẦN GIUỘC CŨ): bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục E phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
40	Khu tái định cư khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây tại xã Phước Vĩnh Tây	Các lô đất tiếp giáp đường 50m và đường ĐT 826C		8.925.000
		Các lô đất tiếp giáp đường 13m		5.500.000
41	Khu dân cư - tái định cư (Đông Quang) tại xã Long An (trước sáp nhập)			4.500.000
42	Khu dân cư - tái định cư Tân Tập tại xã Long An (trước sáp nhập)			4.500.000

4. XÃ TÂN TẬP (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CẦN GIUỘC CŨ) bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục E phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
43	Khu tái định cư Nam Tân Tập tại xã Tân Tập	Đường H1		6.300.000
		Các đường còn lại		4.700.000

5. XÃ CẦN ĐƯỚC (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CẦN ĐƯỚC CŨ): điều chỉnh, bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục D phần I. Điều chỉnh nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
2	Hồ Văn Huê	Lê Hồng Phong - Cầu kinh 30/4 (đoạn thuộc xã Tân Ân trước sáp nhập)		10.140.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
II	Các đường chưa có tên			
61	Đường Tân Ân – Phước Tuy			750.000

b) Tại mục E phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
39	Khu tái định cư phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án ĐT.827E tại xã Phước Tuy	Đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, D1, D2, D3, D4		4.690.000
40	Khu dân cư Thương mại Thị trấn Cần Đức	Đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	12.680.000	

6. XÃ LONG CANG (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CẦN ĐỨC CŨ): điều chỉnh, bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục B phần I. Điều chỉnh nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 830 (ĐT 16 và ĐT 19)	Đoạn Ranh Bến Lức (Cầu Long Kim) - Cách ngã tư An Thuận 150m (trừ đoạn ngã tư Long Cang kéo dài về các phía 150m; đoạn ngã ba UBND xã Long Cang kéo dài về các phía 150m và đoạn trùng giữa ĐT 833B và ĐT 830)		4.550.000
2	ĐT 833B (ĐT 16B) (Trừ Khu TĐC Trung tâm Phát triển quỹ đất)	Đoạn Ranh Bến Lức (cầu ông Tổng) – Ngã ba vào bến đò Long Cang		1.490.000

b) Tại mục E phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
39	Khu tái định cư và nhà ở xã hội Phúc Long tại xã Long Cang	Đường gom giáp ĐT 833B, ĐT 830, ĐT 830 tuyến mới qua xã Long Cang		11.410.000
		Đường số 10, 16, 17		9.500.000
		Đường số 2, 11, 33, 37, 39, 40, 57, 61		8.000.000
		Các đường còn lại		5.930.000

7. XÃ MỸ LỆ (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CẦN ĐƯỚC CŨ): bổ sung nội dung như sau

a) Tại mục E phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
40	Khu tái định cư Nam Nam Thiên	Đường số 2, 4, 5, 6, 7, 8		5.720.000
		Đường số 10		6.500.000

8. XÃ THỦ THỪA (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN THỦ THỪA CŨ): bổ sung nội dung như sau

a) Tại mục E phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
34	Khu dân cư xã Nhị Thành	Đường số 2		4.800.000
		Đường số 1,3,4		4.300.000
35	Khu dân cư Trung tâm hành chính huyện Thủ Thừa - giai đoạn 1	Đường tỉnh 818, đường vành đai phía Bắc	5.900.000	
		D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, N1, N2, N3, N4, N5, N6,N7, N8, N9, N10, N11, N12, N13, N14, N15, N16	5.000.000	

9. XÃ TÂN TRỤ (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN TÂN TRỤ CŨ): bổ sung nội dung như sau

a) Tại mục D phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
D	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
8	Khu tái định cư xã Tân Trụ		5.200.000	

10. XÃ TÀM VU (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CHÂU THÀNH CŨ): bổ sung nội dung như sau

a) Tại mục E phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
8	Khu tái định cư huyện Châu Thành cũ	Tiếp giáp đường 827D		5.200.000
		Các đường còn lại		2.500.000

11. XÃ BẾN LÚC (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẾN LÚC CŨ): bổ sung nội dung như sau:

a) Tại mục D, E phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
12	Đường Nguyễn Văn Tiếp (trừ khu dân cư đường số 10)	QL1A – Đường Nguyễn Văn Siêu		14.510.000
E	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
28	Khu dân cư Trần Anh Riverside	Đường D1	18.140.000	
		Các đường còn lại	11.540.000	
46	Khu dân cư Trung tâm thị trấn Bến Lức (Giai đoạn 2)	Đường số 2	13.850.000	
		Đường số 1, 3, 8 (thuộc thị trấn Bến Lức trước sáp nhập)	13.190.000	
		Đường số 5, 6, 7, 9 (thuộc thị trấn Bến Lức trước sáp nhập)	9.900.000	
		Đường số 4 (thuộc thị trấn Bến Lức trước sáp nhập)	10.560.000	
		Đường song hành tiếp giáp đường Trần Thế Sinh (thuộc thị trấn Bến Lức trước sáp nhập)	13.190.000	

12. XÃ VĨNH HƯNG (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN VĨNH HƯNG CŨ): bổ sung nội dung như sau

a) Tại mục D phần I. Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
37	Võ Văn Kiệt		583.000	583.000

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Lâm

PHỤ LỤC III
BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC III
BẢNG GIÁ ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số **38** /2025/QĐ-UBND ngày **06** tháng **11** năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	TÊN KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP	TUYẾN ĐƯỜNG	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)
1. XÃ THỦ THỪA (BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN THỦ THỪA CŨ)			
3	Khu công nghiệp Thủ Thừa	Các tuyến đường nội bộ	1.174.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Lâm